QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Luật số: /2026/QH16	

Dự thảo 1.0
04/8/2026

LUẬT
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Phát triển Công nghiệp văn hoá.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về phát triển công nghiệp văn hóa, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp văn hoá tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghiệp văn hoá* là hệ thống các hoạt động kinh tế nhằm phát huy tài nguyên văn hoá; kết hợp với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và tài sản trí tuệ nhằm tạo ra sản phẩm công nghiệp văn hoá và hoạt động văn hoá; tạo ra giá trị kinh tế và xã hội; góp phần phát triển con người, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức mạnh mềm quốc gia.

2. *Các ngành công nghiệp văn hoá* bao gồm: Điện ảnh; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Nghệ thuật biểu diễn; Phần mềm và các trò chơi giải trí; Quảng cáo; Thủ công mỹ nghệ; Du lịch văn hóa; Thiết kế sáng tạo; Truyền hình và phát thanh; Xuất bản hoặc ngành khác đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. *Sản phẩm công nghiệp văn hoá* là hàng hoá, dịch vụ trong các ngành công nghiệp văn hoá, có giá trị kinh tế và giá trị xã hội, được bảo hộ quyền sở hữu trí

tuệ hoặc được khai thác hợp pháp từ đối tượng không còn hoặc không thuộc phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

4. *Hoạt động công nghiệp văn hoá* là hoạt động nằm trong chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá hoặc hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá.

5. *Chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá* bao gồm các công đoạn sáng tạo, phát triển, sản xuất, phân phối, phổ biến, thương mại hoá, trình diễn, tiêu dùng và tái đầu tư trong các ngành công nghiệp văn hoá.

6. *Hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá* bao gồm: Ứng dụng kỹ thuật và công nghệ; Nghiên cứu và phát triển, Thử nghiệm; Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, truyền dạy kỹ năng nghề; Xây dựng thương hiệu, tiếp thị, quảng cáo; Xác lập, bảo hộ, định giá và khai thác quyền sở hữu trí tuệ; Cung cấp vốn và dịch vụ tài chính trong các ngành công nghiệp văn hoá.

7. *Doanh nghiệp công nghiệp văn hoá* là doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hoá, thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong chuỗi giá trị hoặc hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá.

8. *Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong các ngành công nghiệp văn hoá* là việc cơ quan có thẩm quyền cho phép và thực hiện giám sát đối với tổ chức, doanh nghiệp thử nghiệm có thời hạn, phạm vi và điều kiện xác định đối với hoạt động công nghiệp văn hoá hoặc mô hình kinh doanh mới chưa được pháp luật điều chỉnh đầy đủ.

9. *Hạ tầng công nghiệp văn hoá* bao gồm cơ sở vật chất công nghiệp văn hoá và hạ tầng văn hoá số phục vụ một hoặc nhiều công đoạn trong chuỗi giá trị hoặc hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá.

10. *Cơ sở vật chất công nghiệp văn hoá* bao gồm công trình; tổ hợp sáng tạo văn hoá; cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá; không gian sáng tạo văn hoá và cơ sở vật chất khác phục vụ một hoặc nhiều công đoạn trong chuỗi giá trị hoặc hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá.

11. *Công trình công nghiệp văn hoá* là công trình hoặc tổ hợp công trình xây dựng phục vụ trực tiếp một hoặc nhiều công đoạn trong chuỗi giá trị hoặc hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá.

12. *Tổ hợp sáng tạo văn hoá* là khu phức hợp các công trình công nghiệp văn hoá, không gian, hạ tầng kỹ thuật để cho thuê, khai thác, sử dụng nhằm phát triển công nghiệp văn hóa kết hợp với mục tiêu thương mại, dịch vụ tại khu đô thị, khu dân cư, khu du lịch văn hóa hoặc tại cụm, khu công nghiệp, nhà máy hoặc công trình khác được chuyển đổi công năng thành tổ hợp sáng tạo văn hóa.

13. *Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa* là khu vực có ranh giới địa lý xác định, tập trung các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa, được đầu tư xây dựng nhằm liên kết các không gian sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, thử nghiệm, sản xuất, phân phối, thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ văn hóa; hỗ trợ đào tạo văn hóa, nghệ thuật, giải trí, dịch vụ văn hóa, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan để tạo thành hệ sinh thái công nghiệp văn hóa, giải trí đồng bộ, hiện đại dựa trên nền tảng công nghệ cao và các mô hình kinh doanh đổi mới sáng tạo.

14. *Không gian sáng tạo văn hoá* là không gian hỗ trợ cá nhân, doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp văn hoá thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong chuỗi giá trị hoặc hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá.

15. *Hạ tầng văn hoá số* là hạ tầng chuyên ngành trong lĩnh vực văn hoá, được hình thành và phát triển trên cơ sở hạ tầng số quốc gia, hạ tầng số công cộng, hạ tầng dữ liệu, nền tảng số dùng chung và hệ thống thông tin chuyên ngành phục vụ nhiều tổ chức, cá nhân trong chuỗi giá trị hoặc hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá.

16. *Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia* là nền tảng số phục vụ lưu trữ, tích hợp, chuẩn hóa, quản trị và chia sẻ dữ liệu văn hoá số từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, nền tảng số, kho dữ liệu chuyên ngành và nguồn dữ liệu hợp pháp khác.

17. *Nhân lực công nghiệp văn hóa* bao gồm nhân lực trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá.

18. *Nhân tài công nghiệp văn hoá* là người có tài năng nổi trội trong các ngành công nghiệp văn hóa, được thể hiện qua năng lực chuyên môn, kinh nghiệm, thành tích hoặc đóng góp có giá trị đối với sự phát triển công nghiệp văn hóa.

19. *Chủ thể sáng tạo* là cá nhân, nhóm người, tổ chức trực tiếp hoặc chủ trì việc sáng tạo, đồng sáng tạo, phát triển hoặc sở hữu ban đầu đối với tài sản trí tuệ, tài sản số trong các ngành công nghiệp văn hoá.

20. *Cá nhân hoạt động độc lập trong các ngành công nghiệp văn hoá* là nhân lực công nghiệp văn hoá không thuộc quan hệ lao động thường xuyên với một tổ chức cụ thể.

21. *Tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hoá* là tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và đối tượng quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

22. *Tài sản số trong các ngành công nghiệp văn hoá* là tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Công nghiệp công nghệ số trong các ngành công

nghiệp văn hoá.

23. *Tài sản trí tuệ gốc trong các ngành công nghiệp văn hoá* là tài sản trí tuệ được sáng tạo từ đầu, do con người tạo ra, là cơ sở để phát triển các sản phẩm công nghiệp văn hoá.

24. *Tài sản trí tuệ phái sinh trong các ngành công nghiệp văn hoá* là tài sản trí tuệ hoặc tài sản được tạo lập trên cơ sở khai thác hợp pháp tài sản trí tuệ gốc trong các ngành công nghiệp văn hoá thông qua hoạt động chuyển thể, phát triển, cấp phép, nhượng quyền hoặc các hình thức thương mại hóa khác theo quy định của pháp luật.

25. *Sàn giao dịch công nghiệp văn hoá* là nền tảng số được tổ chức để thực hiện hoạt động giới thiệu, niêm yết, giao dịch và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ giao dịch đối với sản phẩm, quyền tài sản và các đối tượng khác trong các ngành công nghiệp văn hoá theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Áp dụng Luật Phát triển công nghiệp văn hóa

Trường hợp Luật này có quy định về cơ chế, chính sách khác với luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp luật, nghị quyết khác của Quốc hội có quy định cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi hoặc thuận lợi hơn thì Chính phủ quyết định việc áp dụng cơ chế, chính sách đó.

Điều 5. Nguyên tắc phát triển công nghiệp văn hóa

1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng; thống nhất quản lý và kiến tạo của Nhà nước; phân cấp, phân quyền, phát huy sáng tạo phù hợp với tiềm năng, thế mạnh đặc thù của từng địa phương; huy động sự tham gia rộng rãi của cộng đồng cùng sáng tạo, cùng thụ hưởng các giá trị kinh tế, văn hoá xã hội.

2. Kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hoá xã hội; giá trị kinh tế và giá trị văn hoá xã hội; bảo vệ và phát huy di sản văn hoá, bản sắc văn hoá Việt Nam.

3. Phát triển trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam; lấy con người, chủ thể sáng tạo, doanh nghiệp và tài sản trí tuệ làm trung tâm; bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh văn hoá.

4. Phát triển đồng bộ chuỗi giá trị công nghiệp văn hóa và các hoạt động hỗ trợ; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong toàn bộ chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ.

5. Phù hợp với điều kiện và đặc điểm của Việt Nam, khuyến khích hỗ trợ cá nhân, nhóm sáng tạo, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, các tổ chức phi lợi nhuận và các đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Bảo đảm tôn trọng, phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đang tham gia là quốc gia thành viên.

7. Bảo đảm các nguyên tắc trong quản lý, thực hành, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa được quy định tại pháp luật về di sản văn hóa.

8. Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, dữ liệu cá nhân.

Điều 6. Chính sách phát triển công nghiệp văn hóa

1. Nhà nước ưu tiên phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hoá Việt Nam bảo đảm cân bằng các thành tố của hệ sinh thái, liên kết giữa các chủ thể, các công đoạn trong chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ cho hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh của các công đoạn trong chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá theo quy định của pháp luật, ưu tiên các hoạt động phát triển hạ tầng, nhân lực, tài sản trí tuệ và thúc đẩy hình thành sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm, mang bản sắc văn hoá Việt Nam, có giá trị kinh tế và giá trị xã hội, có khả năng xuất khẩu.

3. Nhà nước ưu tiên bố trí vốn ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển, vận hành hạ tầng công nghiệp văn hoá có tính chất chiến lược, liên vùng, có khả năng lan toả, hình thành hệ sinh thái sáng tạo, tạo động lực phát triển các ngành công nghiệp văn hoá; công trình hạ tầng công nghiệp văn hoá quốc gia; tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá; hạ tầng văn hoá số. Khuyến khích huy động mọi nguồn lực hợp pháp để đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp văn hoá, trong đó Nhà nước giữ vai trò kiến tạo, dẫn dắt, khu vực tư nhân, cộng đồng và hợp tác công tư tham gia đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác hạ tầng.

4. Nhà nước ưu tiên xây dựng chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực công nghiệp văn hoá có kỹ năng liên ngành, có khả năng kết nối nhiều công đoạn hoặc toàn bộ chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá.

5. Nhà nước thực hiện cơ chế bảo lãnh tín dụng đối với khoản vay được bảo đảm bằng tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa trong giai đoạn hình thành thị trường tài chính đối với tài sản trí tuệ; mức hỗ trợ giảm dần theo mức độ phát triển của thị trường.

6. Nhà nước ưu tiên phát triển tài sản trí tuệ gốc trong các ngành công nghiệp văn hoá, sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm, sản phẩm công nghiệp văn hoá có hàm lượng bản sắc Việt Nam.

7. Nhà nước khuyến khích phát triển hệ thống sàn giao dịch công nghiệp văn hoá nhằm thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản

khác trong công nghiệp văn hoá; mở rộng thị trường trong nước và quốc tế; nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và khả năng huy động nguồn lực xã hội cho phát triển công nghiệp văn hoá.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hoá có quyền được tham gia và được xem xét hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của Luật này khi đáp ứng điều kiện theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời thông tin, số liệu phục vụ công tác thống kê và xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, nền tảng số phân phối sản phẩm, dịch vụ văn hóa và nền tảng số xuyên biên giới tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp dữ liệu, số liệu liên quan đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ văn hóa cho người sử dụng Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức, cá nhân thụ hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của Luật này có trách nhiệm định kỳ báo cáo kết quả thực hiện và hiệu quả sử dụng nguồn lực hỗ trợ cho cơ quan có thẩm quyền.

5. Việc áp dụng chính sách hỗ trợ, ưu đãi phải bảo đảm đúng đối tượng, công khai, minh bạch, có điều kiện, thời hạn và kết quả đầu ra; không hỗ trợ trùng lặp cho cùng một nội dung, nhiệm vụ hoặc khoản chi; tổ chức, cá nhân thụ hưởng có trách nhiệm báo cáo, giải trình và hoàn trả kinh phí trong trường hợp sử dụng sai mục đích hoặc không đáp ứng điều kiện hưởng chính sách.

6. Việc thu thập thông tin, dữ liệu được thực hiện ưu tiên trên môi trường điện tử, thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu liên thông giữa các hệ thống thông tin; không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hoá để trục lợi.

2. Gian lận để hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước trong hoạt động công nghiệp văn hoá theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

HỆ SINH THÁI CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 9. Hệ sinh thái công nghiệp văn hoá

1. Hệ sinh thái công nghiệp văn hoá là mạng lưới kết nối các chủ thể tham gia vào chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá, bao gồm: cá nhân hoạt động độc lập; chủ thể sáng tạo; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể; quỹ đầu tư, quỹ tài chính; cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu; cơ sở công nghiệp văn hoá công cộng; tổ chức, hội, hiệp hội nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các chủ thể khác.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính theo dõi, định kỳ hàng năm đánh giá tình hình phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hóa trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu, dữ liệu và thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về thống kê; định kỳ hàng năm công bố kết quả đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ điều chỉnh, cập nhật, bổ sung và tổ chức thực hiện chính sách phát triển công nghiệp văn hóa.

Điều 10. Hoạt động hỗ trợ phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hoá

1. Hoạt động hỗ trợ phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hoá:

a) Tổ chức mạng lưới liên kết, chia sẻ thông tin về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, số liệu thực trạng, xu hướng phát triển trong nước và quốc tế về công nghiệp văn hoá;

b) Bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng sáng tạo và sử dụng bộ công cụ sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hoá theo quy định tại Điều 11 Luật này;

c) Hỗ trợ quản lý quá trình sáng tạo, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và lập hồ sơ tài sản trí tuệ theo quy định tại Điều 16 Luật này;

d) Hỗ trợ nâng cao năng lực định giá tài sản trí tuệ theo quy định tại Điều 17 Luật này;

đ) Hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển, chuyển đổi mô hình kinh doanh, chuyển đổi số theo quy định tại Điều 32 Luật này;

e) Phát triển thương hiệu công nghiệp văn hoá quốc gia theo quy định tại Điều 33 Luật này;

g) Tuyên truyền, quảng bá các sản phẩm công nghiệp văn hoá Việt Nam trên các phương tiện truyền thông trong nước và quốc tế;

h) Thúc đẩy tiêu dùng, xúc tiến xuất khẩu sản phẩm công nghiệp văn hoá Việt Nam;

i) Tài chính và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư theo quy định tại Chương VII Luật này.

2. Hoạt động hỗ trợ phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hoá quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá quy định tại Điều 38 Luật này, thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 11. Bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng sáng tạo và sử dụng bộ công cụ sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hoá

1. Tổ chức, cá nhân được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng sáng tạo, kỹ năng ứng dụng công nghệ và sử dụng bộ công cụ sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hóa theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước đầu tư hoặc thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu, thuê dịch vụ, hợp tác công tư và các hình thức hợp pháp khác để phát triển, duy trì, vận hành bộ công cụ sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hóa.

3. Bộ công cụ sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hóa phục vụ hoạt động sáng tạo, biên tập, thiết kế, sản xuất, phân phối và khai thác sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa; hỗ trợ tiếp cận kho học liệu, kho tài nguyên dùng chung; kết nối với các hệ thống phục vụ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan và các nền tảng số khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc cung cấp, khai thác và sử dụng bộ công cụ sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hóa phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm mọi tổ chức, cá nhân có cơ hội tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ ở mức cơ bản miễn phí;

b) Khuyến khích doanh nghiệp phát triển, cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng theo cơ chế thị trường, phù hợp với quy định của pháp luật về giá, cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Nội dung do tổ chức, cá nhân tạo ra thông qua bộ công cụ sáng tạo thuộc quyền của tổ chức, cá nhân đó theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong các ngành công nghiệp văn hóa

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được áp dụng đối với hoạt động công nghiệp văn hoá hoặc mô hình kinh doanh mới trong các ngành công nghiệp văn hóa nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển thị trường và hoàn thiện chính sách, pháp luật.

2. Tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, mô hình kinh doanh, giải pháp công nghệ mới quy định tại khoản 1 Điều này được đăng ký tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tính đổi mới sáng tạo và có khả năng tạo giá trị cho phát triển công nghiệp văn hóa;

b) Chưa có quy định của pháp luật điều chỉnh hoặc quy định hiện hành chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn;

c) Có phương án thử nghiệm, quản lý rủi ro, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm;

d) Bảo đảm không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền con người, quyền công dân, bảo đảm không làm sai lệch, mai một nội dung và giá trị hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa, môi trường và lợi ích công cộng;

đ) Đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của Chính phủ.

3. Việc thử nghiệm được thực hiện trong phạm vi, thời gian, địa bàn và đối tượng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong phạm vi được phê duyệt, tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm được áp dụng cơ chế quản lý đặc thù theo quyết định phê duyệt để thực hiện hoạt động thử nghiệm theo quy định của Chính phủ.

4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc giám sát, tạm dừng hoặc chấm dứt thử nghiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn thử nghiệm;

b) Không còn đáp ứng điều kiện thử nghiệm;

c) Vượt quá phạm vi được phê duyệt hoặc phát sinh rủi ro ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

d) Theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm.

5. Kết quả thử nghiệm được sử dụng làm căn cứ để đánh giá hiệu quả mô hình, hoàn thiện chính sách, pháp luật và xem xét triển khai chính thức theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm và cơ quan, người có thẩm quyền quyết định, phê duyệt, giám sát việc thử nghiệm được áp dụng cơ chế miễn trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, phạm vi được phê duyệt, không vụ lợi và không cố ý vi phạm pháp luật.

7. Trường hợp hoạt động thuộc phạm vi cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đã được quy định tại luật khác thì thực hiện theo luật đó.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III
TÀI SẢN TRÍ TUỆ TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Điều 13. Mã định danh tài sản trí tuệ

1. Mã định danh tài sản trí tuệ không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền sở hữu trí tuệ và không phải là điều kiện để thực hiện quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Mã định danh tài sản trí tuệ được sử dụng để nhận diện, quản lý, truy xuất, kết nối dữ liệu và theo dõi toàn bộ vòng đời của tài sản.

3. Tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hoá được sử dụng mã định danh theo ngành phù hợp, tương thích với các hệ thống mã định danh quốc tế theo từng loại hình đối tượng quyền sở hữu trí tuệ và được tích hợp chung vào hệ thống dữ liệu mã định danh tài sản trí tuệ trong công nghiệp văn hóa.

4. Tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hoá tuân thủ quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

Điều 14. Hồ sơ tài sản trí tuệ

1. Hồ sơ tài sản trí tuệ là tập hợp thông tin về một tài sản trí tuệ bao gồm các nhóm thông tin nhận diện và tình trạng pháp lý, thông tin do chủ thể quyền tự nguyện cung cấp, thông tin hạn chế tiếp cận, thông tin chỉ cung cấp cho tổ chức tín dụng, nhà đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền và thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ tài sản trí tuệ được lập, quản lý dưới dạng số; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phù hợp, tương thích với các tiêu chuẩn quốc tế; bảo đảm khả năng định danh, truy xuất, liên thông và trao đổi dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử và chuyển đổi số.

3. Hồ sơ tài sản trí tuệ không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền sở hữu trí tuệ và không phải là điều kiện để thực hiện quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

4. Hồ sơ tài sản trí tuệ phục vụ hỗ trợ định giá, giao dịch, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hoá.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Sử dụng tài sản trí tuệ

1. Tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hoá được sử dụng để góp vốn, làm tài sản bảo đảm trong các quan hệ tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế quản lý rủi ro, hướng dẫn tổ chức tín dụng xem xét cấp tín dụng có tài sản bảo đảm là tài sản trí tuệ hoặc quyền tài sản phát sinh từ tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa; thúc đẩy phát triển các sản phẩm tín dụng, bảo lãnh tín dụng và cơ chế chia sẻ rủi ro nhằm mở rộng khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp công nghiệp văn hóa.

3. Tổ chức tín dụng nhận tài sản trí tuệ làm tài sản bảo đảm sử dụng kết quả định giá của tổ chức thẩm định giá theo quy định của Luật giá làm căn cứ xác định giá tham chiếu để làm cơ sở xác định giá trị tài sản bảo đảm.

4. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản trí tuệ trong công nghiệp văn hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật. Thông tin về biện pháp bảo đảm đã đăng ký được kết nối, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghiệp văn hóa và được cập nhật vào hồ sơ tài sản trí tuệ.

5. Trường hợp doanh nghiệp công nghiệp văn hóa giải thể, phá sản, tài sản trí tuệ được ưu tiên xử lý theo hướng tiếp tục khai thác thông qua chuyển nhượng hoặc cấp quyền cho chủ thể có năng lực khai thác.

6. Cơ chế bảo lãnh hoặc chia sẻ rủi ro có sử dụng nguồn lực nhà nước phải quy định trần bảo lãnh, tỷ lệ đồng chịu rủi ro, điều kiện truy đòi, xử lý tài sản, kiểm toán và kiểm soát giao dịch với bên liên quan.

7. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục và cơ chế xử lý tài sản bảo đảm là tài sản trí tuệ trong công nghiệp văn hóa.

Điều 16. Hỗ trợ quản lý quá trình sáng tạo, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và lập hồ sơ tài sản trí tuệ

1. Chủ thể sáng tạo được cung cấp các công cụ hỗ trợ trong quản lý quá trình sáng tạo, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và lập hồ sơ tài sản trí tuệ. Việc sử dụng các công cụ hỗ trợ không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền sở hữu trí tuệ và không phải là điều kiện để thực hiện quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2. Công cụ hỗ trợ quản lý quá trình sáng tạo, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và lập hồ sơ tài sản trí tuệ:

a) Có chức năng xác thực chủ thể sáng tạo, lưu nhật ký sáng tạo, hỗ trợ đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, lập hồ sơ tài sản trí tuệ, cung cấp giao diện lập trình ứng dụng kết nối, tích hợp tự động với các nền tảng, hệ thống, công cụ của cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, chuyển đổi số, dữ liệu và pháp luật có liên quan;

b) Được cung cấp miễn phí bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được cung cấp theo cơ chế thị trường bởi tổ chức, doanh nghiệp;

c) Có dữ liệu được tạo lập, lưu trữ tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị dùng làm chứng cứ theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

d) Được kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống thông tin về định danh và xác thực điện tử, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, sàn giao dịch tài sản trí tuệ và các nền tảng số khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, chuyển đổi số và dữ liệu.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Hỗ trợ nâng cao năng lực định giá tài sản trí tuệ

1. Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực định giá tài sản trí tuệ bao gồm:

a) Xây dựng, hoàn thiện phương pháp, chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật và cơ sở dữ liệu phục vụ định giá tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hoá phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam;

b) Xây dựng các chương trình nghiên cứu, thử nghiệm và mô hình định giá đối với các loại tài sản trí tuệ mới phát sinh trong công nghiệp văn hoá;

c) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức theo chương trình đào tạo kỹ năng chuyên sâu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới cho thẩm định viên về giá, chuyên gia sở hữu trí tuệ, luật sư, kiểm toán viên, chuyên gia tài chính, tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong các ngành công nghiệp văn hoá;

d) Tổ chức tư vấn giám định, thẩm định chuyên môn, xác định giá trị tiềm năng của tài sản trí tuệ trong công nghiệp văn hóa theo cơ chế hội đồng chuyên gia do cơ quan nhà nước thành lập.

2. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức triển khai hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này; phát triển cơ sở dữ liệu, kho tri thức hỗ trợ nâng cao năng lực định giá tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hoá.

3. Bộ Tài chính phối hợp các Bộ ngành liên quan ban hành chuẩn nghề

nghiệp đối với thẩm định viên định giá tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa; định kỳ rà soát, đánh giá và công bố danh sách tổ chức thẩm định giá tài sản trí tuệ văn hóa đáp ứng tiêu chí theo quy định.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng và công bố định kỳ cơ sở dữ liệu về giá giao dịch tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa làm căn cứ tham chiếu cho hoạt động định giá, góp vốn, giao dịch bảo đảm và chuyển nhượng.

5. Thẩm định viên và người phê duyệt kết quả định giá tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa đã thực hiện đúng chuẩn nghề nghiệp, đúng thẩm quyền, trung thực, khách quan và không có hành vi thông đồng, vụ lợi thì không bị xem xét trách nhiệm đối với thiệt hại về kinh tế phát sinh do biến động thị trường sau thời điểm định giá.

Chương IV
NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Điều 18. Khung năng lực nhân lực công nghiệp văn hoá

1. Khung năng lực nhân lực công nghiệp văn hóa là khung tham chiếu chuyên ngành, xác định các yêu cầu về năng lực đối với từng nhóm nhân lực, vị trí việc làm và cấp độ năng lực trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Khung năng lực được xây dựng bảo đảm phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và tham khảo có chọn lọc các chuẩn năng lực quốc tế phù hợp với điều kiện Việt Nam

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành và định kỳ cập nhật Khung năng lực nhân lực công nghiệp văn hóa làm căn cứ cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân tích, tổng hợp thông tin về nguồn nhân lực công nghiệp văn hoá.

Điều 19. Hoạt động phát triển nguồn nhân lực công nghiệp văn hoá trong hệ thống giáo dục quốc dân

1. Giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên:

a) Cập nhật chương trình giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên theo hướng tăng cường giáo dục nghệ thuật, phát hiện sớm các tài năng, năng khiếu nghệ thuật để bồi dưỡng, phát triển;

b) Hợp tác, mời, ký hợp đồng với đơn vị nghệ thuật, doanh nghiệp công nghiệp văn hóa, nghệ sĩ, nghệ nhân, chuyên gia nghệ thuật để tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, cố vấn chuyên môn và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong giáo dục nghệ thuật;

c) Danh hiệu nghệ sĩ ưu tú, nghệ sĩ nhân dân, nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân được công nhận đáp ứng tiêu chuẩn về văn bằng tương ứng đối với môn học đặc thù trong chuẩn nghề nghiệp nhà giáo đối với giáo viên dạy các môn giáo dục nghệ thuật trong cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên;

d) Huy động các nguồn lực xã hội hóa xây dựng, trang bị cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu giáo dục nghệ thuật trong cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên.

2. Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học:

a) Đặc cách tuyển thẳng các thí sinh có năng khiếu nghệ thuật vào học các ngành học phù hợp trong các cơ sở đào tạo;

b) Ưu tiên mở các ngành, chuyên ngành văn hóa theo hướng liên ngành đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo;

c) Ưu tiên tuyển dụng, thu hút, đào tạo, bồi dưỡng và có cơ chế đãi ngộ phù hợp đối với nhà giáo, chuyên gia, nghệ sĩ, nghệ nhân và người có trình độ chuyên môn cao tham gia đào tạo các ngành công nghiệp văn hóa; hỗ trợ nhà giáo tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo, tổ chức công nghiệp văn hóa trong nước và nước ngoài nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo;

d) Các cơ sở đào tạo phối hợp với doanh nghiệp định kỳ hằng năm thống kê tỷ lệ sinh viên có việc làm, phân tích, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của sinh viên tốt nghiệp để tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng mở rộng quy mô, mở rộng đào tạo văn bằng 2;

đ) Điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng mở, liên thông gồm các học phần cốt lõi và học phần tự chọn chuyên sâu; phù hợp áp dụng phương thức đào tạo trực tuyến, đào tạo kết hợp và đào tạo thực hành tại doanh nghiệp; công nhận một số học phần mà người học tích lũy được từ các khóa đào tạo cấp chứng chỉ kỹ năng nghề tương đương với một số môn học, tín chỉ trong chương trình đào tạo thông qua quy trình đánh giá, công nhận tín chỉ của cơ sở đào tạo;

e) Danh hiệu nghệ sĩ ưu tú, nghệ sĩ nhân dân, nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân đáp ứng tiêu chuẩn của nhà giáo để dạy thực hành trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học;

g) Cơ sở đào tạo thống nhất với doanh nghiệp về tỷ lệ thời gian tham gia đào tạo của các chuyên gia, nghệ sĩ, nghệ nhân từ doanh nghiệp công nghiệp văn hóa, cơ sở đào tạo được tính các chuyên gia là giảng viên cơ hữu phù hợp với tỷ lệ thời

gian tham gia đào tạo để xác định chỉ tiêu tuyển sinh các ngành công nghiệp văn hóa;

h) Cấp học bổng, trợ cấp xã hội; miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho người học ngành công nghiệp văn hóa;

i) Trên cơ sở liên kết với doanh nghiệp, đảm bảo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp; đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, thực hành, thực tập và giảng viên từ doanh nghiệp tham gia đào tạo;

k) Đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho các nhân lực công nghiệp văn hóa tại địa phương để phù hợp và đáp ứng ngay nguồn nhân lực sẵn có tại chỗ.

3. Đào tạo gắn với thực tiễn và hoạt động sáng tạo:

a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học được tổ chức đào tạo gắn với dự án, sản phẩm, tác phẩm, xưởng, studio, nhà hát, bảo tàng, doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và nền tảng số theo pháp luật về giáo dục.

b) Hoạt động sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ trong quá trình đào tạo phải phục vụ mục tiêu giáo dục, được hạch toán minh bạch và bảo đảm an toàn, chất lượng đào tạo, quyền và lợi ích hợp pháp của người học.

c) Quyền đối với tác phẩm, sản phẩm, dữ liệu, hình ảnh và kết quả do người học, nhà giáo, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp hoặc bên tài trợ cùng tạo ra; việc ghi nhận đóng góp, công bố, thương mại hóa, phân chia doanh thu và lợi ích được xác định theo pháp luật và thỏa thuận bằng văn bản.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Đào tạo tài năng, bồi dưỡng năng khiếu

1. Chương trình tập trung nguồn lực phát triển những người có tài năng nổi trội, lĩnh vực ưu tiên và nhiệm vụ có khả năng tạo tác động dẫn dắt thị trường theo hình thức học bổng.

2. Người được tuyển chọn tham gia Chương trình được hỗ trợ chi phí học tập, thực hành, nghiên cứu, sáng tạo, cố vấn nghề nghiệp, đào tạo trong nước, nước ngoài, bảo hộ tài sản trí tuệ và chi phí hợp lý khác theo mục tiêu, kết quả đầu ra được duyệt.

3. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển tài năng, bồi dưỡng năng khiếu trong công nghiệp văn hóa theo từng thời kỳ.

Điều 21. Thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao

1. Nhân lực công nghiệp văn hóa chất lượng cao là người Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài theo tiêu chí Chính phủ quy định.

2. Hỗ trợ, ưu đãi đối với nhân lực công nghiệp văn hóa chất lượng cao:

a) Nhân lực công nghiệp văn hóa chất lượng cao được ưu đãi thuế thu nhập cá nhân.

b) Được hưởng cơ chế ưu đãi về lương, thưởng cạnh tranh với mức lương, thưởng trong khu vực; được ưu tiên tuyển dụng, bổ nhiệm theo quy định pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

c) Được hỗ trợ về môi trường làm việc, không gian sống, phương tiện đi lại.

d) Được hỗ trợ tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về công nghiệp văn hóa.

đ) Được hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất cho nghiên cứu, phát triển trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa.

e) Được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

g) Nhân lực công nghiệp văn hóa chất lượng cao là người nước ngoài được cấp thẻ tạm trú thời hạn 05 năm và được gia hạn theo quy định; vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi được cấp thẻ tạm trú với thời hạn tương ứng.

h) Thu hút nhân lực công nghiệp văn hóa chất lượng cao trong cơ quan nhà nước:

- Công dân Việt Nam có nguyện vọng và đáp ứng tiêu chí chất lượng cao được xem xét tiếp nhận vào làm công chức, viên chức không qua thi tuyển, xét tuyển; được xem xét bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo quản lý mà không yêu cầu đáp ứng điều kiện thời gian công tác, quy hoạch nếu cơ quan có nhu cầu; được hưởng các chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ khác của Nhà nước đối với nhân lực chất lượng cao theo quy định.

- Trường hợp công chức, viên chức đã chuyển sang làm việc tại tổ chức, doanh nghiệp, đáp ứng tiêu chí nhân lực công nghiệp văn hóa chất lượng cao có nguyện vọng quay lại làm công chức, viên chức thì được hưởng chế độ, chính sách về lương, phụ cấp, ngạch/hạng tương đương chế độ, chính sách đã được hưởng trước đây.

3. Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V
HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 22. Công trình hạ tầng công nghiệp văn hoá

1. Công trình hạ tầng công nghiệp văn hoá phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí như sau:

a) Trực tiếp phục vụ hoạt động của một hoặc nhiều ngành trong các ngành công nghiệp văn hoá;

b) Trực tiếp phục vụ hoạt động của một hoặc nhiều công đoạn trong chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá;

c) Phục vụ chung cho nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

2. Công trình hạ tầng công nghiệp văn hoá quốc gia phải đáp ứng đồng thời tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và có quy mô lớn, có ý nghĩa chiến lược đối với quốc gia hoặc có tác động liên vùng.

3. Tổ chức công lập quản lý, vận hành công trình là tài sản công được ký hợp đồng nhượng quyền khai thác, quản lý với nhà đầu tư, doanh nghiệp để khai thác công trình phục vụ đúng mục đích, bảo đảm hiệu quả.

4. Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công trình hạ tầng công nghiệp văn hoá quốc gia.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục công trình hạ tầng công nghiệp văn hoá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, công nhận, chuyển đổi công trình hạ tầng công nghiệp văn hóa trên địa bàn.

7. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, bố trí nguồn lực theo thẩm quyền thúc đẩy hình thành và phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp công nghiệp văn hoá để sáng tạo, phát triển, khai thác, sử dụng hiệu quả và lan toả giá trị của công trình hạ tầng công nghiệp văn hoá.

Điều 23. Thành lập, mở rộng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá

1. Điều kiện thành lập, mở rộng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa:

a) Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển văn hoá và công nghiệp văn hóa;

b) Phù hợp với định hướng, mục tiêu của quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch sử dụng đất của địa phương;

c) Có quy mô diện tích, phân khu chức năng phù hợp bảo đảm điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp văn hóa; kết nối giao thông thuận lợi;

d) Có phương án thành lập, mở rộng phù hợp với chức năng của tổ hợp sáng tạo văn hóa; cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa; đáp ứng quy định về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và di tích lịch sử, văn hóa, di sản thiên nhiên;

đ) Có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng số phù hợp với hoạt động của tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa;

e) Điều kiện khác phù hợp với thực tiễn phát triển và yêu cầu quản lý.

2. Việc thành lập, mở rộng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được thực hiện thông qua lập dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa theo các phương thức:

a) Sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

c) Sử dụng vốn doanh nghiệp.

3. Trình tự, thủ tục lập dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa:

a) Dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư công; ngân sách nhà nước; quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan;

b) Đối với dự án thực hiện trong cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được tổ chức, quản lý theo mô hình khu có ban quản lý theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế, ban quản lý khu chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, với điều kiện dự án phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đối với dự án thực hiện trong tổ hợp sáng tạo văn hóa và cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa không có ban quản lý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, với điều kiện dự án phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

đ) Dự án đầu tư sử dụng vốn doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và công nghiệp văn hóa.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước đối với tổ hợp sáng tạo văn hóa trên địa bàn, tối thiểu gồm: theo dõi, giám sát hoạt động của tổ hợp; tiếp nhận đăng ký, thông báo đối với hoạt động văn hóa trong tổ hợp theo quy định của Luật này; cập nhật dữ liệu về tổ hợp sáng tạo văn hóa và các hoạt động khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được xác định là đã được thành lập, mở rộng kể từ ngày cấp có thẩm quyền:

a) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa đối với dự án thực hiện theo phương thức đối tác công tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa đối với dự án sử dụng vốn doanh nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 24. Công nhận khu vực đã hình thành là tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá

1. Khu vực đã hình thành có hoạt động công nghiệp văn hóa được xem xét công nhận là tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa khi:

a) Phù hợp với định hướng, mục tiêu của quy hoạch ngành quốc gia có liên quan đến tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và quy hoạch tỉnh;

b) Đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu vực đã hình thành có hoạt động công nghiệp văn hóa có trách nhiệm rà soát, lập hồ sơ đề xuất và kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Cơ chế tổ chức hoạt động, sự kiện trong tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá

1. Tổ chức, cá nhân được quyền tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, sáng tạo trong tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa theo quy chế quản lý, vận hành của khu và không phải thực hiện thủ tục hành chính riêng đối với từng hoạt động, sự kiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Khi xây dựng, sửa đổi pháp luật chuyên ngành trong các ngành công nghiệp văn hoá, cơ quan có thẩm quyền xem xét bổ sung chính sách quản lý từ tiền kiểm từng hoạt động, sự kiện sang tiền kiểm theo chu kỳ đối với hoạt động văn hoá, nghệ thuật, sáng tạo tổ chức trong tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá.

3. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với các hoạt động:

a) Có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) Thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội;

c) Có quy mô, tính chất vượt quá điều kiện bảo đảm an toàn của địa điểm tổ chức theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung hoạt động, sự kiện và việc tuân thủ các điều kiện tổ chức hoạt động, sự kiện theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức quản lý, vận hành tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm sáng tạo văn hóa và khu công nghiệp sáng tạo văn hóa có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý, vận hành; bảo đảm điều kiện hoạt động, an toàn, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật; giám sát việc tuân thủ quy chế của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong khu; lưu giữ thông tin về hoạt động, sự kiện và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật.

6. Cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, tổ hợp sáng tạo văn hóa được Nhà nước hỗ trợ về đất đai, mặt bằng hoặc tài sản công phải dành một tỷ lệ diện tích nhất định cho cá nhân sáng tạo, tổ chức phi lợi nhuận, doanh nghiệp siêu nhỏ thuê với giá ưu đãi ổn định trong thời hạn tối thiểu do Chính phủ quy định. Cam kết này là điều kiện để được công nhận và thụ hưởng chính sách hỗ trợ.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Đánh giá hiệu quả đối với hạ tầng công nghiệp văn hoá

1. Hạ tầng công nghiệp văn hoá phải được đánh giá hiệu quả về hiệu quả khai thác, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và tác động đến phát triển công nghiệp văn hoá.

2. Đối với hạ tầng công nghiệp văn hoá là tài sản công:

a) Kết quả đánh giá hiệu quả tổng thể là căn cứ để quyết định việc đầu tư, nâng cấp, mở rộng, bố trí ngân sách, lựa chọn mô hình quản lý, khai thác, thực hiện cơ chế tự chủ hoặc hợp tác công tư, đánh giá trách nhiệm của cơ quan quản lý và xây dựng, hoàn thiện chính sách phát triển công nghiệp văn hoá;

b) Hạ tầng công nghiệp văn hoá không đạt yêu cầu về hiệu quả tổng thể trong nhiều kỳ đánh giá liên tiếp phải được rà soát, xây dựng phương án tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình quản lý hoặc khai thác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công và phát huy vai trò thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hoá.

3. Đối với hạ tầng công nghiệp văn hoá khác:

a) Kết quả đánh giá hiệu quả tổng thể là căn cứ để rà soát, xem xét các chính sách ưu đãi được hưởng;

b) Hạ tầng công nghiệp văn hoá không đạt yêu cầu về hiệu quả tổng thể trong nhiều kỳ đánh giá liên tiếp thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, chấm dứt hoặc thu hồi việc áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ; trường hợp không bảo đảm các cam kết đầu tư hoặc điều kiện hưởng ưu đãi thì xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Sử dụng không gian công cộng cho hoạt động công nghiệp văn hóa

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế xác định và công bố khu vực, tuyến đường, quảng trường, công viên và không gian công cộng khác được sử dụng để tổ chức hoạt động biểu diễn, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về hoạt động biểu diễn nghệ thuật đường phố trên địa bàn và việc miễn, giảm giá dịch vụ sử dụng không gian công cộng cho hoạt động công nghiệp văn hóa.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận đăng ký, quản lý, giám sát việc sử dụng không gian công cộng cho hoạt động công nghiệp văn hóa trên địa bàn và các hoạt động khác theo ủy quyền hoặc phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Tổ chức, cá nhân được sử dụng không gian công cộng theo trình tự, thủ

tục đơn giản, qua môi trường mạng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và không ảnh hưởng đến sinh hoạt của cộng đồng dân cư.

Điều 28. Lồng ghép đầu tư cho hạ tầng công nghiệp văn hóa trong các dự án đầu tư hạ tầng dân dụng

1. Chủ đầu tư dự án đầu tư hạ tầng dân dụng có quy mô và thuộc loại hình dự án theo quy định của Chính phủ phải dành một phần kinh phí của dự án theo mức tối thiểu trên tổng chi phí xây dựng của dự án để đầu tư cho công nghiệp văn hóa do Chính phủ quy định.

2. Hoạt động đầu tư cho công nghiệp văn hóa quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Xây dựng, lắp đặt, trưng bày tác phẩm nghệ thuật công cộng;

b) Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa của cộng đồng dân cư;

c) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình công nghiệp văn hóa;

d) Tài trợ cho cơ sở công nghiệp văn hóa công cộng;

đ) Đóng góp cho Quỹ văn hóa, nghệ thuật;

e) Hoạt động khác theo quy định của Chính phủ.

3. Khuyến khích nhà đầu tư dành quỹ đất, không gian trong dự án để đầu tư cho công nghiệp văn hóa.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29. Hạ tầng văn hóa số

1. Hạ tầng văn hóa số bao gồm các thành phần:

a) Hạ tầng số phục vụ kết nối, truyền dẫn, xử lý, tính toán theo quy định của pháp luật về chuyển đổi số, viễn thông, Internet;

b) Hạ tầng dữ liệu văn hóa số phục vụ tạo lập, thu thập, xử lý, lưu trữ, phân tích, sử dụng, chia sẻ, bảo trì, cập nhật, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, hỗ trợ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quản lý, quản trị dữ liệu và cơ sở dữ liệu về văn hóa;

c) Nền tảng số, hệ thống số, công cụ số đáp ứng tiêu chí theo quy định của Chính phủ.

2. Hạ tầng dữ liệu văn hóa số là cấu phần cốt lõi của hạ tầng văn hóa số, bao gồm:

a) Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia;

b) Cơ sở dữ liệu về văn hóa;

c) Nền tảng số, hệ thống số, phần mềm xử lý dữ liệu văn hóa số và công cụ kỹ thuật phục vụ tạo lập, chuẩn hóa, quản trị, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, phân tích, khai thác và sử dụng dữ liệu văn hóa số.

3. Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia chứa dữ liệu văn hoá số tồn tại dưới nhiều định dạng khác nhau; không thay thế cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thu thập, cập nhật, số hóa dữ liệu phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI
THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Mục 1
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 30. Sản phẩm công nghiệp văn hoá bản sắc Việt Nam

1. Hàm lượng bản sắc Việt Nam của sản phẩm công nghiệp văn hoá được xác định dựa trên các nhóm tiêu chí về nội dung, chủ thể sáng tạo và quá trình sản xuất phù hợp với đặc thù của từng ngành công nghiệp văn hoá.

2. Việc đánh giá, phân loại, xếp hạng sản phẩm công nghiệp văn hoá theo hàm lượng bản sắc Việt Nam là cơ sở để áp dụng các chương trình, chính sách ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Luật này.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết tiêu chí, phương pháp và thang điểm đánh giá hàm lượng bản sắc Việt Nam của sản phẩm công nghiệp văn hoá; phân loại sản phẩm công nghiệp văn hoá theo hàm lượng bản sắc Việt Nam trong các ngành công nghiệp văn hoá.

Điều 31. Tài sản trí tuệ gốc, sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm

1. Tài sản trí tuệ gốc trọng điểm trong các ngành công nghiệp văn hoá là tài sản trí tuệ gốc đáp ứng được đồng thời các tiêu chí sau:

a) Có giá trị văn hoá, xã hội, nghệ thuật, lịch sử hoặc sáng tạo đặc sắc, góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá Việt Nam;

b) Có tiềm năng phát triển thành hệ sinh thái sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ có giá trị kinh tế và giá trị xã hội;

c) Có tiềm năng trở thành thương hiệu văn hoá quốc gia, có tác động lan toả trong nước, quốc tế, bền vững, lâu dài.

2. Sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm là sản phẩm công nghiệp văn hoá đáp ứng một trong những tiêu chí sau:

a) Sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

b) Có giá trị văn hoá, xã hội, nghệ thuật, lịch sử hoặc sáng tạo đặc sắc, góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá Việt Nam;

c) Thị trường trong nước đang có nhu cầu lớn, tạo ra giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả tới các ngành, lĩnh vực khác;

d) Thị trường quốc tế đang có nhu cầu lớn, có tiềm năng xuất khẩu, có tiềm năng phát triển thương hiệu quốc gia Việt Nam, quảng bá hình ảnh, bản sắc văn hoá Việt Nam;

đ) Đáp ứng nhu cầu văn hóa thiết yếu hoặc góp phần nâng cao khả năng tiếp cận văn hóa của người dân, nhất là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số và người dân tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm từng thời kỳ phù hợp với yêu cầu quản lý và phát triển các ngành công nghiệp văn hoá.

Mục 2
DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 32. Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển đối với doanh nghiệp công nghiệp văn hoá

1. Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển đối với doanh nghiệp công nghiệp văn hoá bao gồm:

a) Phát triển năng lực số, triển khai áp dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào hoạt động sản xuất, kinh doanh;

b) Phát triển năng lực quản trị doanh nghiệp, quản trị tài sản trí tuệ, quản trị dữ liệu, bảo đảm an ninh mạng;

c) Phát triển và quảng bá thương hiệu doanh nghiệp, thương hiệu sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế;

d) Tư vấn chuyển đổi mô hình kinh doanh để nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh và khả năng khai thác tài sản trí tuệ;

e) Kết nối với chủ thể sáng tạo, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư, nhà phân phối và đối tác trong nước, quốc tế.

2. Doanh nghiệp công nghiệp văn hoá tham gia các hoạt động hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này cần đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có phát triển tài sản trí tuệ gốc trọng điểm;

b) Có phát triển sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm;

c) Có phát triển sản phẩm công nghiệp văn hoá có hàm lượng bản sắc văn hoá Việt Nam.

3. Nhân sự trong doanh nghiệp công nghiệp văn hoá quy định tại khoản 2 Điều này tham gia các hoạt động hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này cần trực tiếp tham gia chuỗi giá trị hoặc hoạt động hỗ trợ chuỗi giá trị công nghiệp văn hoá đối với sản phẩm công nghiệp văn hoá có hàm lượng bản sắc văn hoá Việt Nam.

4. Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển đối với doanh nghiệp công nghiệp văn hoá quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá quy định tại Điều 38 Luật này.

Điều 33. Hoạt động phát triển thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia

1. Hoạt động phát triển thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia bao gồm:

a) Xây dựng, quảng bá và phát triển hệ thống nhận diện thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia và thương hiệu của các ngành công nghiệp văn hóa;

b) Lựa chọn, hỗ trợ quảng bá các sản phẩm, dịch vụ, tài sản trí tuệ và doanh nghiệp tiêu biểu đại diện cho thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp văn hóa tham gia các chương trình quảng bá, triển lãm, liên hoan, hội chợ, chợ nội dung, diễn đàn, giải thưởng và các sự kiện chuyên ngành trong nước và quốc tế;

d) Xây dựng, vận hành các nền tảng truyền thông, cơ sở dữ liệu và chương trình truyền thông nhằm quảng bá thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia;

đ) Hỗ trợ phát triển thương hiệu quốc tế đối với các tài sản trí tuệ, sản phẩm, dịch vụ và doanh nghiệp có tiềm năng trở thành biểu tượng của công nghiệp văn hóa Việt Nam;

e) Tổ chức hoặc hỗ trợ tổ chức các giải thưởng, liên hoan, tuần lễ, diễn đàn và các hoạt động định kỳ khác nhằm xây dựng, quảng bá và phát triển thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia.

2. Doanh nghiệp và sản phẩm công nghiệp văn hoá được công nhận thương hiệu công nghiệp văn hoá quốc gia có các quyền sau đây:

a) Sử dụng biểu trưng thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia trong sản xuất, kinh doanh, quảng bá;

b) Được hỗ trợ đăng ký bảo hộ nhãn hiệu và quyền sở hữu trí tuệ liên quan ở nước ngoài;

c) Được ưu tiên tham gia hoạt động xúc tiến, xuất khẩu quy định tại Điều 40 của Luật này và sự kiện đối ngoại của Nhà nước.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết tiêu chí, hồ sơ, trình tự công nhận, thu hồi và việc quản lý, sử dụng biểu trưng thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia, bảo đảm kết nối với chương trình thương hiệu quốc gia theo quy định của pháp luật về xúc tiến thương mại.

Mục 3
SÀN GIAO DỊCH CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 34. Phân loại sàn giao dịch công nghiệp văn hoá

1. Sàn giao dịch công nghiệp văn hoá được tổ chức theo một trong các loại hình sau đây:

a) Sàn giao dịch sản phẩm công nghiệp văn hoá;

b) Sàn giao dịch quyền sở hữu trí tuệ và quyền khai thác tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hoá;

c) Sàn giao dịch tổng hợp thực hiện từ hai loại hình quy định tại điểm a và điểm b khoản này trở lên.

2. Việc tổ chức và hoạt động của sàn giao dịch công nghiệp văn hoá phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, thương mại, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu, cạnh tranh và pháp luật có liên quan;

b) Công khai, minh bạch, bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch;

c) Bảo đảm xác thực thông tin chủ thể tham gia giao dịch, truy xuất nguồn gốc giao dịch và an toàn, an ninh thông tin;

d) Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Sàn giao dịch quyền sở hữu trí tuệ và sản phẩm công nghiệp văn hoá

1. Sàn giao dịch quyền sở hữu trí tuệ và sản phẩm công nghiệp văn hoá là sàn giao dịch công nghiệp văn hoá chuyên thực hiện việc niêm yết, môi giới, chuyển giao, cấp phép khai thác, đấu giá, mua bán và các hoạt động hỗ trợ giao dịch đối với quyền sở hữu trí tuệ, quyền khai thác tài sản trí tuệ và sản phẩm công nghiệp văn hoá theo quy định của pháp luật.

2. Quyền sở hữu trí tuệ, quyền khai thác tài sản trí tuệ và sản phẩm công nghiệp văn hoá được giao dịch trên sàn khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật; trường hợp tài sản đang được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hoặc đang có tranh chấp thì giao dịch phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức vận hành sàn giao dịch có trách nhiệm:

a) Bảo đảm điều kiện kỹ thuật, an toàn hệ thống, an ninh mạng và tính minh bạch của hoạt động giao dịch;

b) Kiểm tra, xác thực thông tin do tổ chức, cá nhân cung cấp theo quy định của pháp luật;

c) Công khai quy chế hoạt động, quy trình giao dịch, cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp và trách nhiệm của các bên tham gia;

d) Lưu trữ thông tin, dữ liệu giao dịch; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Áp dụng biện pháp phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn hành vi gian lận, giả mạo, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

e) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước khuyến khích việc hình thành cơ sở dữ liệu về giao dịch quyền sở hữu trí tuệ và sản phẩm công nghiệp văn hoá nhằm hỗ trợ hoạt động định giá, chuyển giao, thương mại hóa tài sản trí tuệ và hoạch định chính sách phát triển công nghiệp văn hoá.

5. Việc áp dụng chính sách ưu đãi về thuế đối với hoạt động giao dịch quyền sở hữu trí tuệ và sản phẩm công nghiệp văn hoá được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

6. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và giám sát đối với sàn giao dịch công nghiệp văn hoá.

Mục 4
THÚC ĐẨY TIÊU DÙNG, XÚC TIẾN XUẤT KHẨU

Điều 36. Thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hoá

1. Học sinh, sinh viên, người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật và đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật được hưởng chính sách hỗ trợ tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hóa.

2. Hoạt động thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức sau đây:

a) Hỗ trợ trực tiếp đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Ưu đãi, giảm giá đối với sản phẩm công nghiệp văn hóa;

c) Kích cầu, khuyến khích tiêu dùng;

d) Các hình thức hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc hỗ trợ tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa có thể được thực hiện thông qua Thẻ văn hóa quốc gia hoặc phương thức phù hợp khác do Chính phủ quy định.

4. Khoản hỗ trợ chỉ được sử dụng để thanh toán cho sản phẩm công nghiệp văn hóa thuộc phạm vi được hỗ trợ và không được quy đổi thành tiền mặt.

5. Dữ liệu phát sinh từ việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiêu dùng được quản lý, khai thác và sử dụng phục vụ thống kê, hoạch định chính sách theo quy định của pháp luật về dữ liệu và pháp luật có liên quan.

6. Kinh phí thực hiện chính sách thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp văn hóa được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Xúc tiến xuất khẩu sản phẩm công nghiệp văn hóa

1. Tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và chủ thể sáng tạo đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật được hưởng chính sách hỗ trợ xúc tiến và phát triển thị trường đối với sản phẩm công nghiệp.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Cung cấp thông tin thị trường; kết nối đối tác, mạng lưới phân phối trong nước và quốc tế;

b) Tham gia hội chợ, triển lãm, liên hoan, hội nghị, diễn đàn và các hoạt động xúc tiến công nghiệp văn hóa trong nước và nước ngoài;

c) Hỗ trợ quảng bá, phân phối sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số và hệ thống phân phối trong nước, quốc tế;

d) Hỗ trợ đăng ký, xác lập, bảo hộ, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn

pháp lý; dịch thuật, bản địa hóa và các hoạt động cần thiết để phát triển thị trường quốc tế;

đ) Các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư và phát triển thị trường khác phục vụ xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ văn hóa.

3. Hoạt động xúc tiến công nghiệp văn hóa quốc gia được xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ với Chương trình Thương hiệu quốc gia, Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư và các chương trình quốc gia khác có liên quan. Chính phủ quy định tiêu chí, điều kiện, nội dung và phương thức hỗ trợ quy định tại Điều này.

Chương VII
TÀI CHÍNH VÀ HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Mục 1
TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 38. Tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá

1. Nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá:

a) Nguồn ngân sách nhà nước cho văn hoá và các ngành công nghiệp văn hoá theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật chuyên ngành;

b) Nguồn ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

c) Nguồn ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho các hoạt động kinh tế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Quỹ hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

d) Nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm Quỹ Văn hoá, nghệ thuật; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp và các quỹ, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định nội dung chi, lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn tài chính quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; hướng dẫn sử dụng các nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 39. Tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá từ các quỹ do cơ quan nhà nước thành lập

1. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và quỹ do cơ quan nhà nước thành lập, thí điểm thành lập theo quy định của pháp luật được sử dụng để hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hoá khi đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của quỹ.

2. Khi xây dựng, sửa đổi điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc quy chế tài chính của quỹ do cơ quan nhà nước thành lập, cơ quan có thẩm quyền xem xét bổ sung nhiệm vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hoá phù hợp với chức năng, mục tiêu hoạt động của quỹ, bảo đảm thể chế hoá kịp thời chủ trương của Đảng về cơ chế tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá và thực hiện quy định tại Luật này.

Điều 40. Tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá từ các quỹ do khu vực tư nhân thành lập

Quỹ tư nhân thực hiện tài trợ, đầu tư hoặc hỗ trợ đối với dự án phát triển sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm, sản phẩm công nghiệp văn hoá bản sắc Việt Nam được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế, đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 41. Cơ chế đồng đầu tư phát triển công nghiệp văn hoá

1. Cơ chế đồng đầu tư giữa cơ quan nhà nước và khu vực tư nhân là cơ chế mà cơ quan nhà nước cùng góp vốn, mua cổ phần hoặc phần vốn góp hoặc cùng chia sẻ rủi ro với khu vực tư nhân để đầu tư vào các dự án phát triển công nghiệp văn hoá bao gồm:

a) Tài sản sở hữu trí tuệ gốc trọng điểm;

b) Sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm;

c) Sản phẩm công nghiệp văn hoá có hàm lượng bản sắc Việt Nam cao, có giá trị kinh tế và giá trị xã hội.

2. Việc đồng đầu tư được thực hiện trên cơ sở chia sẻ rủi ro, chia sẻ lợi ích, bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh và không làm thay chức năng của thị trường.

3. Tỷ lệ vốn của cơ quan nhà nước tham gia đồng đầu tư được xác định theo tính chất, quy mô, mức độ rủi ro và khả năng huy động vốn xã hội của từng loại dự án, không vượt quá tỷ lệ do Chính phủ quy định.

4. Cơ quan nhà nước có thể thực hiện đồng đầu tư thông qua:

a) Góp vốn đối ứng với vốn của nhà đầu tư;

b) Góp vốn thông qua quỹ đầu tư hoặc quỹ đầu tư mạo hiểm;

c) Mua cổ phần hoặc phần vốn góp theo quy định của pháp luật;

d) Chia sẻ rủi ro hoặc chia sẻ doanh thu theo hợp đồng;

đ) Các hình thức đồng đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

5. Khoản vốn cơ quan nhà nước đầu tư được quản lý theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn; trường hợp dự án thành công, Nhà nước được thu hồi vốn và phần lợi ích theo phương án đồng đầu tư đã được phê duyệt.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2
HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 42. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với phát triển hạ tầng công nghiệp văn hoá

Hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp văn hoá là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, được hưởng hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư; thuế; đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Điều 43. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá

1. Tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa, dự án đầu tư về lĩnh vực công nghiệp văn hóa trong cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

3. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa và dự án đầu tư về lĩnh vực công nghiệp văn hóa có sử dụng đất tại tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

4. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được Nhà nước xem xét hỗ trợ:

a) Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên trong khu và các hạ tầng kết nối đến khu theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định;

b) Tổ chức hệ thống giao thông vận chuyển hành khách công cộng đến cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa.

5. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được áp dụng cơ chế ưu đãi cao nhất về đầu tư, đất đai, nhà ở, thuế, tín dụng và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

6. Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, vận hành danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, công trình văn hóa, bảo tàng trong tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù, được giữ lại khoản thu từ phí, lệ phí và các nguồn thu hợp pháp khác để chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, bảo tồn, tu bổ, tôn tạo, số hóa, khai thác và phát triển công trình văn hóa.

Điều 44. Hỗ trợ, ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa

1. Tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã được:

a) Áp dụng mức ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư chuyên dùng phục vụ sản xuất, sáng tạo nội dung mà trong nước chưa sản xuất được.

2. Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực văn hóa tiếp cận các chương trình hỗ trợ về tín dụng, bảo lãnh tín dụng, quỹ hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và các nguồn hỗ trợ tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân, hộ kinh doanh, nhóm sáng tạo được:

a) Miễn, giảm chi phí sử dụng không gian sáng tạo, không gian trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ khác trong thời gian ươm tạo. Thời hạn, hình thức hỗ trợ khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc đơn vị quản lý quy định;

b) Đào tạo, tư vấn khởi nghiệp, quản trị kinh doanh, chuyển đổi số, sở hữu trí tuệ và thương mại hóa sản phẩm;

c) Ưu tiên các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, quảng bá, kết nối thị trường trong nước và quốc tế;

d) Hình thức hỗ trợ khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 45. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với sản xuất, cung cấp sản phẩm công nghiệp văn hoá

1. Sản xuất, cung cấp sản phẩm công nghiệp văn hoá là ngành, nghề ưu đãi đầu tư, được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư; thuế; đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Sản xuất tài sản trí tuệ gốc trọng điểm, sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư; thuế; đất đai và pháp luật khác có liên quan.

3. Dự án sản xuất tài sản trí tuệ gốc trọng điểm, sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm thuộc đối tượng dự án ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư thì được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; đất đai và pháp luật khác có liên quan.

4. Doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất tài sản trí tuệ gốc trọng điểm, sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 46. Dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá

1. Dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa phải thuộc ngành, nghề mà nhà đầu tư nước ngoài không bị giới hạn tiếp cận thị trường Việt Nam và đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật chuyên ngành và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Doanh nghiệp nước ngoài thực hiện dự án quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Sở hữu tài sản trí tuệ văn hoá được nhận diện rộng rãi ở nhiều quốc gia, được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại nhiều thị trường, có cộng đồng người hâm mộ quốc tế, có khả năng cấp phép và nhượng quyền trên quy mô toàn cầu;

b) Sở hữu công nghệ lõi thuộc nhóm công nghệ số ưu tiên phát triển trong lĩnh vực văn hoá theo quy định của pháp luật;

c) Thuộc nhóm doanh nghiệp dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa, được xác định trên cơ sở năng lực tài chính, năng lực công nghệ, năng lực sản xuất, phân phối, khai thác thương mại, kinh nghiệm hoạt động, dữ liệu thị trường hoặc bảng xếp hạng quốc tế có uy tín.

3. Dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá cần đáp ứng được các tiêu chí sau đây:

a) Doanh nghiệp đầu tư dự án là doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có khai thác tài sản trí tuệ văn hoá Việt Nam;

c) Có phát triển tài sản trí tuệ văn hoá Việt Nam;

d) Có cam kết đưa tài sản trí tuệ văn hoá Việt Nam ra thị trường quốc tế thông qua mạng lưới phân phối toàn cầu.

đ) Có hợp tác với doanh nghiệp công nghiệp văn hoá Việt Nam hoặc nghệ sĩ, nghệ nhân Việt Nam.

e) Có cam kết về đào tạo nhân lực, chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, kết nối dữ liệu và tiến độ thực hiện dự án;

g) Có cam kết về việc thực hiện các nghĩa vụ khi chuyển nhượng dự án và trách nhiệm hoàn trả ưu đãi, hỗ trợ trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ cam kết.

4. Chính phủ quy định cụ thể ngành, lĩnh vực công nghiệp văn hóa ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài; tiêu chí quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này; trình tự, thủ tục xác định dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút.

Điều 47. Hỗ trợ, ưu đãi đối với dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá

1. Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật này được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư tại địa bàn đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan. Dự án có quy mô lớn, có năng lực dẫn dắt chuỗi giá trị được áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập pháp nhân tại Việt Nam được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp tương tự doanh nghiệp Việt Nam khi đầu tư vào hạ tầng số, phát triển giải pháp công nghệ cao phục vụ văn hóa và phát triển trọng điểm các ngành, lĩnh vực công nghiệp văn hóa, bao gồm: Du lịch văn hóa; điện ảnh; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật; trò chơi điện tử trên mạng có nội dung giáo dục, tuyên truyền, quảng bá giá trị văn hóa, lịch sử Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động văn hóa của doanh nghiệp. Việc xác định thời gian miễn thuế, giảm thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn, quyền mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp vào doanh nghiệp đối với hoạt động văn hóa;

c) Miễn thuế thu nhập cá nhân trong thời hạn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của chuyên gia, nhà khoa học nhận được từ hoạt động văn hóa của doanh nghiệp.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thiết lập cơ chế một cửa làm đầu mối hướng dẫn quy trình tổ chức sản xuất cho tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam và tổ chức sự kiện quốc tế tại Việt Nam.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ quay phim sử dụng bối cảnh tại Việt Nam, tổ chức sự kiện công nghiệp văn hóa có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam có quy mô đáp ứng tiêu chí được hỗ trợ một lần chi phí sản xuất thực tế phát sinh tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

5. Dự án đầu tư hình thành sản phẩm đạt tiêu chí về nội dung bản sắc văn hóa Việt Nam theo quy định tại Điều 30 Luật này, khai thác di sản, lịch sử, văn hóa Việt Nam và quảng bá hình ảnh quốc gia được hưởng ưu đãi bổ sung so với mức ưu đãi chung theo quy định khác của pháp luật liên quan.

6. Dự án đầu tư nước ngoài có cam kết thành lập trung tâm nghiên cứu phát triển công nghiệp văn hóa tại Việt Nam được hỗ trợ chi phí đào tạo và nghiên cứu. Khuyến khích, tạo điều kiện nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ cho tổ chức, doanh nghiệp trong nước.

7. Dự án đầu tư phát huy giá trị di sản văn hóa; xây dựng, phát triển bảo tàng công lập; đầu tư cơ sở bảo quản, phục chế, số hóa, trưng bày, giáo dục, truyền thông và cung cấp dịch vụ bảo tàng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của Điều này và pháp luật có liên quan.

8. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí về quy mô vốn đầu tư, năng lực dẫn dắt chuỗi giá trị; trình tự, thủ tục áp dụng, chấm dứt và thu hồi ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều này.

Mục 3
HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI KHÁC

Điều 48. Hỗ trợ, ưu đãi đối với cơ sở công nghiệp văn hoá công cộng

1. Tổ chức, doanh nghiệp được công nhận là cơ sở công nghiệp văn hoá công cộng cần đáp ứng đồng thời các điều kiện như sau:

a) Là tổ chức được thành lập và hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công hoặc thực hiện nhiệm vụ phục vụ lợi ích công cộng trong các ngành công nghiệp văn hóa;

b) Có phần chênh lệch thu lớn hơn chi hoặc thu nhập không phân phối cho thành viên, cổ đông hoặc chủ sở hữu mà được sử dụng để tái đầu tư phát triển hoạt động công nghiệp văn hóa theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ sở công nghiệp văn hóa công cộng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật về xã hội hóa và pháp luật có liên quan, bao gồm ưu đãi về đất đai, đầu tư, thuế, tín dụng và các chính sách hỗ trợ khác.

3. Khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân cho cơ sở công nghiệp văn hóa công cộng được tính vào khoản chi được trừ hoặc được khấu trừ khi xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VIII
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 49. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và chính sách phát triển công nghiệp văn hoá; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chất lượng hàng hoá, dịch vụ trong công nghiệp văn hoá.

2. Công tác thống kê, thông tin, đo lường, báo cáo về công nghiệp văn hoá.

3. Quản lý tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá; nền tảng số quốc gia, hệ thống số quốc gia, cơ sở dữ liệu công nghiệp văn hoá.

4. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về công nghiệp văn hoá.

5. Quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực công nghiệp văn hoá.

6. Hợp tác quốc tế về công nghiệp văn hoá.

Điều 50. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công nghiệp văn hoá;

2. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp văn hoá;

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trong việc quản lý nhà nước về công nghiệp văn hoá trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Điều 51. Hoạt động hợp tác quốc tế về phát triển công nghiệp văn hóa

1. Hoạt động hợp tác quốc tế về phát triển công nghiệp văn hoá tuân thủ theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động hợp tác quốc tế ưu tiên triển khai bao gồm:

a) Đồng sáng tạo, đồng sản xuất, đồng đầu tư và thương mại hóa sản phẩm công nghiệp văn hoá;

b) Phát triển, bảo hộ, khai thác và thương mại hóa tài sản trí tuệ, tài sản số trong các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam ở thị trường quốc tế;

c) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và thu hút chuyên gia, nghệ sĩ, nghệ nhân, nhà sáng tạo quốc tế;

d) Mở rộng thị trường, phát triển mạng lưới phân phối và xúc tiến xuất khẩu sản phẩm công nghiệp văn hoá.

Điều 52. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp văn hoá

1. Chiến lược phát triển công nghiệp văn hoá xác định tầm nhìn, mục tiêu dài hạn, định hướng quốc gia về phát triển công nghiệp văn hoá.

2. Quy hoạch phát triển công nghiệp văn hoá tổ chức không gian phát triển và phân bổ nguồn lực phát triển công nghiệp văn hoá được tích hợp, đồng bộ với hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

3. Kế hoạch phát triển công nghiệp văn hoá triển khai chiến lược và quy hoạch theo từng giai đoạn.

4. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp văn hoá theo từng thời kỳ.

Điều 53. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa, có nhiệm vụ:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về phát triển công nghiệp văn hoá;

b) Ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ văn hóa hạn chế, hướng dẫn chấm điểm bản sắc Việt Nam;

c) Tổ chức vận hành Sàn giao dịch, Kho tài nguyên văn hóa số, Cơ sở dữ liệu quốc gia, nền tảng số dùng chung và hệ thống chỉ tiêu thống kê về công nghiệp văn hóa;

d) Tổ chức phát triển thị trường, xúc tiến, hỗ trợ xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, xây dựng thương hiệu quốc gia và điều phối mạng lưới xúc tiến ở nước ngoài;

đ) Công nhận và thu hồi công nhận doanh nghiệp, sản phẩm, dự án công nghiệp văn hóa tiêu biểu quốc gia; kiểm tra và công bố Báo cáo thường niên về công nghiệp văn hóa Việt Nam;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành công nghiệp văn hóa và chế độ báo cáo thống kê ngành;

g) Định kỳ hàng năm công bố báo cáo về quy mô, cơ cấu và mức đóng góp của ngành công nghiệp văn hóa vào tổng sản phẩm trong nước; chỉ số phát triển công nghiệp văn hóa tại từng địa phương, từng ngành công nghiệp văn hóa.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định về ưu đãi, thuế, chi ngân sách nhà nước, đầu tư công, tín dụng đầu tư của Nhà nước cho phát triển công nghiệp văn hóa theo quy định của Luật này.

3. Bộ Công an chủ trì bảo đảm an ninh quốc gia, an ninh văn hóa trên không gian mạng; phối hợp bảo đảm hạ tầng dữ liệu và giải quyết thủ tục thị thực, cư trú cho đoàn làm phim, sự kiện quốc tế.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc nhận tài sản bảo đảm là tài sản trí tuệ, việc phân loại tài sản có và trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản cấp tín dụng cho hoạt động công nghiệp văn hóa; đưa hoạt động sản xuất nội dung số, trò chơi điện tử vào lĩnh vực được ưu tiên tiếp cận tín dụng.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong chức năng nhiệm vụ hướng dẫn các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo liên quan đến phát triển công nghiệp văn hóa theo quy định của Luật này.

6. Bộ Công Thương chủ trì về xúc tiến thương mại, tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm xuất khẩu và phòng vệ thương mại đối với sản phẩm, dịch vụ văn hóa; bảo đảm tính tương thích của các cơ chế quy định tại Luật này với cam kết quốc tế về thương mại.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì về đào tạo nhân lực và mở, phát triển ngành đào tạo về trò chơi điện tử, kỹ xảo, thiết kế số.

8. Bộ Xây dựng chủ trì hướng dẫn tích hợp chỉ tiêu diện tích công trình văn hóa, không gian sáng tạo trong quy hoạch đô thị và nông thôn.

9. Bộ Nội vụ chủ trì về chính sách lao động, bảo hiểm xã hội, giấy phép lao động và chuẩn kỹ năng nghề trong ngành công nghiệp văn hóa.

10. Bộ, cơ quan ngang Bộ khác, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước và tổ chức thi hành Luật này.

Điều 54. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện đề án, kế hoạch phát triển công nghiệp văn hóa của địa phương phù hợp với Chiến lược quốc gia và lợi thế của địa phương;

b) Bố trí ngân sách địa phương, quỹ đất, quỹ nhà, đất, công trình cho phát triển công nghiệp văn hóa; ban hành theo thẩm quyền chính sách hỗ trợ bổ sung ngoài chính sách quy định tại Luật này;

c) Đưa chỉ tiêu hạ tầng công nghiệp văn hóa, gồm số ghế rạp, ghế nhà hát trên một vạn dân và ít nhất một thiết chế biểu diễn đa năng, vào quy hoạch tỉnh và kế hoạch sử dụng đất;

d) Công nhận và thu hồi công nhận trung tâm công nghiệp văn hóa, không gian văn hóa sáng tạo, sản phẩm, dự án công nghiệp văn hóa tiêu biểu cấp tỉnh; tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia; tổ chức xúc tiến đầu tư, thương mại và hỗ trợ doanh nghiệp, người sáng tạo trên địa bàn;

đ) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và hằng năm báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về kết quả phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển công nghiệp văn hóa theo phân cấp, phân quyền; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân hoạt động sáng tạo, sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa; hỗ trợ phát triển nghề thủ công truyền thống, làng nghề; bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh

môi trường tại khu vực có hoạt động văn hóa cộng đồng và thu thập, cập nhật dữ liệu theo hướng dẫn.

3. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn ngoài các chính sách quy định tại Luật này, bao gồm hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ chi phí sáng tạo, giải thưởng sáng tác, thu hút nhân lực chất lượng cao và hỗ trợ sử dụng thiết chế văn hóa.

Điều 55. Cơ sở dữ liệu quốc gia về phát triển công nghiệp văn hóa

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về phát triển công nghiệp văn hóa là tập hợp thông tin, dữ liệu số hóa về ngành công nghiệp văn hóa được xây dựng, lưu trữ, quản lý và vận hành thống nhất từ trung ương đến địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về phát triển công nghiệp văn hóa bao gồm:

a) Dữ liệu di sản văn hóa đã được số hóa phục vụ sáng tạo và thương mại;

b) Dữ liệu về tài sản trí tuệ, biểu tượng văn hóa, nhân tài, nhân lực chất lượng cao và sản phẩm, dịch vụ;

c) Dữ liệu về các cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa;

d) Dữ liệu về hệ thống không gian sáng tạo, tổ hợp văn hóa - giải trí, khu công nghiệp văn hóa và cơ sở hạ tầng phục vụ công nghiệp văn hóa;

đ) Dữ liệu về chính sách, chương trình, dự án ưu đãi, tài trợ, hỗ trợ đầu tư và kết quả hoạt động công nghiệp văn hóa.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, quản lý và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về phát triển công nghiệp văn hóa; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

Điều 56. Thống kê ngành công nghiệp văn hóa

1. Thống kê ngành công nghiệp văn hóa là việc thu thập, tổng hợp, phân tích và công bố dữ liệu thống kê phản ánh quy mô, cơ cấu, tốc độ tăng trưởng và đóng góp kinh tế của các ngành công nghiệp văn hóa.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành công nghiệp văn hóa trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành công nghiệp văn hóa gồm các nhóm chỉ tiêu phản ánh: giá trị sản xuất, doanh thu, vốn đầu tư; số lượng cơ sở và lao động;

xuất khẩu, nhập khẩu; tài sản trí tuệ; chi tiêu của hộ gia đình và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa.

Điều 57. Bộ chỉ số và hoạt động đo lường phát triển công nghiệp văn hóa

1. Đo lường phát triển công nghiệp văn hóa được thực hiện thông qua việc đánh giá tổng thể các chỉ số về năng lực sáng tạo, hiệu quả kinh tế, tác động xã hội và mức độ thụ hưởng văn hóa của Nhân dân.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng và ban hành Bộ chỉ số phát triển công nghiệp văn hóa, bao gồm:

a) Chỉ số năng lực sáng tạo và môi trường phát triển công nghiệp văn hóa địa phương;

b) Chỉ số tiêu dùng, tiếp cận và thụ hưởng sản phẩm, dịch vụ văn hóa của người dân;

c) Chỉ số sức lan tỏa giá trị văn hóa dân tộc và uy tín thương hiệu văn hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế;

d) Bộ chỉ số đánh giá sự tác động tới di sản văn hóa trước, trong và sau khi thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp văn hóa.

3. Kết quả đo lường, đánh giá chỉ số phát triển công nghiệp văn hóa được công bố công khai hằng năm và là căn cứ để:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển công nghiệp văn hóa của Nhà nước và các địa phương;

b) Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước, các quỹ hỗ trợ phát triển văn hóa và hiệu quả thi hành chính sách.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 58. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 theo hướng bổ sung doanh nghiệp công nghiệp văn hóa và dự án đầu tư mới trong ngành công nghiệp văn hóa thuộc Danh mục ưu tiên vào đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân để giảm 50% thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia, nghệ sĩ, nhân lực chất lượng cao là

người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài làm việc trong ngành công nghiệp văn hóa tại Việt Nam, theo quy định tại Điều 21 và Điều 47 của Luật này.

3. Sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng:

a) Bổ sung quy định về cấp phép tập thể mở rộng của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan đáp ứng điều kiện về tính đại diện, phục vụ khai thác khối lượng lớn tác phẩm và vận hành Sàn giao dịch quy định tại Điều... và Điều... của Luật này;

b) Bổ sung trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả đối với hành vi sao chép để khai thác văn bản và dữ liệu phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, không nhằm mục đích thương mại; thỏa thuận hạn chế ngoại lệ này không có hiệu lực;

c) Bổ sung quyền tuyên bố từ chối của chủ thể quyền đối với việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình làm dữ liệu huấn luyện hệ thống trí tuệ nhân tạo cho mục đích thương mại, bảo đảm đồng bộ với pháp luật về trí tuệ nhân tạo.

4. Sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng tài sản công theo hướng cho phép cho thuê, chuyển đổi công năng nhà, đất, công trình thuộc sở hữu nhà nước chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa hiệu quả để phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa với giá ưu đãi và theo trình tự, thủ tục rút gọn; cho phép đơn vị sự nghiệp công lập giữ lại nguồn thu để tái đầu tư, phù hợp với Điều 22 và Điều 43 Luật này.

Điều 59. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm 2027.

Điều 60. Quy định chuyển tiếp

[Bổ sung sau, nếu có]

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng năm 2027.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn